

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130/2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

LUẬT
BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 98/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Luật số 14/2026/QH16 ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Biên phòng Việt Nam¹.

¹ Luật số 98/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.”.

Luật số 14/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Biên phòng* là tổng thể các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc.

2. *Nền biên phòng toàn dân* là sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường.

3. *Thế trận biên phòng toàn dân* là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng và các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

4. *Vành đai biên giới* là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trên đất liền trở vào từ 100 m đến 1.000 m do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia quyết định, trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. *Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng* bao gồm sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc biên chế của Bộ đội Biên phòng.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước về biên phòng

1. Thực hiện chính sách độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài với các nước có chung đường biên giới; mở rộng hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, an ninh, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân.

2. Giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chính đáng của

98/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 145/2025/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15.”.

nhau, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

4. Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp, Nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

5. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

6. Huy động các nguồn lực của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho thực hiện nhiệm vụ biên phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước.

2. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị, dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

4. Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; kết hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

Điều 5. Nhiệm vụ biên phòng

1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch bảo vệ biên giới quốc gia.

2. Quản lý, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia; xây dựng, quản lý, bảo vệ hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu, công trình khác ở khu vực biên giới.

3. Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, hòa bình, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường; bảo đảm việc thi hành pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

4. Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới.

5.² Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp xã biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

6. Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng, đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài.

7. Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống chiến tranh xâm lược, xung đột vũ trang.

Điều 6. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

2. Cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện nhiệm vụ.

2. Công dân ở khu vực biên giới có trách nhiệm tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và các phong trào bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng

1. Xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; phá hoại, gây mất ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

2. Sử dụng hoặc cho sử dụng khu vực biên giới của Việt Nam để chống phá, can thiệp vào nước khác; đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ biên giới.

3. Giả danh cơ quan, tổ chức, người thực thi nhiệm vụ biên phòng; chống lại, cản trở, trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thực thi nhiệm vụ biên phòng.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

4. Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người thực thi nhiệm vụ biên phòng làm trái quy định của pháp luật.

5. Lợi dụng, lạm dụng việc thực thi nhiệm vụ biên phòng để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

6. Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

7. Sản xuất, sử dụng, mua bán, trao đổi, vận chuyển, phát tán thông tin, hình ảnh sai lệch về chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN VỀ BIÊN PHÒNG

Điều 9. Nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân

1. Nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân bao gồm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới;

b) Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới;

c) Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng;

d) Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp; xây dựng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại;

đ) Xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

2. Nội dung cơ bản xây dựng thể trận biên phòng toàn dân bao gồm:

a) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới;

b) Xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc; tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng;

c) Phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các tình huống ở biên giới, khu vực biên giới;

d) Tổ chức Nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng.

Điều 10. Phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Phạm vi phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng;

c) Chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng;

d)³ Chính quyền địa phương cấp xã nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2. Nguyên tắc phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng bao gồm:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn hoạt động của lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Bảo đảm điều hành tập trung, thống nhất theo quy định của pháp luật;

c) Chủ động, linh hoạt, bí mật, kịp thời, hiệu quả và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu;

d) Trên cùng một địa bàn, khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của nhiều cơ quan, tổ chức, lực lượng thì cơ quan, tổ chức, lực lượng nào phát hiện trước phải xử lý theo thẩm quyền do pháp luật quy định; trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền của mình thì xử lý ban đầu, chuyển giao hồ sơ, người, tang vật, tàu thuyền và phương tiện vi phạm pháp luật cho cơ quan, tổ chức, lực lượng có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Cơ quan, tổ chức, lực lượng tiếp nhận có trách nhiệm thông báo kết quả điều tra, xử lý cho cơ quan, tổ chức, lực lượng chuyển giao biết.

3. Nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, tài liệu; đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng chính sách, pháp luật về biên phòng;

b) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các tình huống về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới, cửa khẩu;

c) Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở khu vực biên giới;

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách;

đ) Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng;

e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở khu vực biên giới;

g) Thực hiện các hoạt động phối hợp khác có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Điều 11. Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền

1. Các trường hợp được hạn chế hoặc tạm dừng bao gồm:

a) Xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; địch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia;

b) Xảy ra bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí;

c) Ngăn chặn thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh lan truyền qua biên giới;

d) Khi có đề nghị hoặc thông báo của Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới về việc hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới.

2. Các hoạt động bị hạn chế hoặc tạm dừng bao gồm:

a) Trong vành đai biên giới: ra, vào vành đai biên giới, khu vực có dịch bệnh, hỏa hoạn, lũ lụt, nguy cơ thiên tai xảy ra; họp chợ, tổ chức lễ hội; sản xuất, kinh doanh, xây dựng công trình, thăm dò, khai thác tài nguyên;

b) Trong khu vực biên giới: ra, vào khu vực biên giới, khu vực có dịch bệnh, hỏa hoạn, lũ lụt, nguy cơ thiên tai xảy ra; họp chợ, tổ chức lễ hội; sản xuất, kinh doanh, xây dựng công trình, thăm dò, khai thác tài nguyên;

c) Qua lại biên giới tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương, cửa khẩu phụ, lối mở.

3. Việc quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới được quy định như sau:

a)⁴ Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 12 giờ;

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b)⁵ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 24 giờ.

Trường hợp hết thời hạn 24 giờ, nếu xét thấy cần phải tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng có trách nhiệm báo cáo Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng nhưng không quá 24 giờ;

c) Quyết định hạn chế hoặc tạm dừng quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

4. Việc quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở được quy định như sau:

a)⁶ Đoàn trưởng Đoàn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ;

b)⁷ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ; quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ;

c)⁸ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu quốc tế theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho cơ quan ngoại giao của nước có chung đường biên giới.

5. Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì việc quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng được thực hiện như sau:

a) Đoàn trưởng Đoàn Biên phòng quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ;

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b)⁹ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ, tại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ;

d) Việc gia hạn phải được báo cáo ngay và được sự đồng ý của cấp trên trực tiếp trước khi ra quyết định; thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, Bộ Ngoại giao theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp chấm dứt việc hạn chế hoặc tạm dừng trước thời hạn thì người có thẩm quyền thông báo ngay cho cơ quan có liên quan và trên phương tiện thông tin đại chúng; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới, chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới.

7. Người có thẩm quyền quy định tại Điều này căn cứ tình hình thực tế đề ra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

8.¹⁰ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 3; các điểm a, b và c khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này.

Điều 12. Hợp tác quốc tế về biên phòng

1. Nội dung hợp tác quốc tế về biên phòng bao gồm:

a) Thiết lập, phát triển quan hệ biên giới; xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị với chính quyền, nhân dân, lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới và các quốc gia khác; phát triển quan hệ với các tổ chức quốc tế có liên quan;

b) Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên phòng; thiết lập, thực thi cơ chế hợp tác biên phòng song phương, đa phương theo quy định của pháp luật;

c) Đàm phán, giải quyết các vấn đề, vụ việc về biên giới, cửa khẩu; tuần tra biên giới; kiểm soát xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, qua lại biên giới theo quy định của pháp luật; phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;

d) Đấu tranh ngăn chặn mọi hành động làm phương hại đến quan hệ biên giới giữa Việt Nam với các nước;

đ) Phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn;

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

e) Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về biên phòng, chuyển giao trang bị, khoa học và công nghệ để tăng cường năng lực thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2. Hình thức hợp tác quốc tế về biên phòng bao gồm:

a) Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

b) Hội đàm, giao lưu hợp tác;

c) Trao đổi, chia sẻ thông tin;

d) Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương III

LỰC LƯỢNG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

Điều 13. Vị trí, chức năng của Bộ đội Biên phòng

1. Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

2. Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng

1. Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để thực hiện nhiệm vụ và đề xuất với Bộ Quốc phòng, Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật về biên phòng.

2. Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng.

3. Thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên phòng.

4. Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với phương thức, thủ đoạn hoạt động của thế lực thù địch, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và kiểm soát qua lại biên giới theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng; giải quyết sự kiện biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

8. Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống xung đột vũ trang, chiến tranh xâm lược ở khu vực biên giới.

9.¹¹ Tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp xã biên giới, phòng thủ dân sự.

10. Tiếp nhận, sử dụng nhân lực, phương tiện dân sự để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

11. Tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo ở khu vực biên giới gắn với xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh.

12. Tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

Điều 15. Quyền hạn của Bộ đội Biên phòng

1. Bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

2. Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực và các loại giấy tờ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; kiểm tra, kiểm soát phương tiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, xử lý phương tiện vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Đấu tranh, ngăn chặn, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

4. Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

5. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

6. Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

7. Trực tiếp truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật từ biên giới vào nội địa; phối hợp với các lực lượng truy tìm, bắt giữ người có hành vi vi phạm pháp luật trốn chạy vào nội địa; truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật trốn chạy từ trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam ra ngoài phạm vi lãnh hải Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Hợp tác, phối hợp với lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới, các nước khác và tổ chức quốc tế trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 16. Phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng

1. Hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý, địa bàn nội địa để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động ngoài biên giới theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, kiểm soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

Điều 17. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Ngoài các trường hợp nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, khi thi hành nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được nổ súng quân dụng vào tàu thuyền trên biển, sông biên giới, trừ tàu thuyền của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tàu thuyền có chở người hoặc có con tin, để dừng tàu thuyền, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng điều khiển tàu thuyền đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ;

b) Khi biết rõ tàu thuyền chở đối tượng phạm tội, vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn;

c) Khi tàu thuyền có đối tượng đã thực hiện hành vi cướp biển, cướp có vũ trang theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy định của pháp luật về hình sự cố tình chạy trốn.

3. Trường hợp nổ súng quy định tại khoản 2 Điều này, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh, lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào tàu thuyền; phải tuân theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

Điều 18. Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự

1. Trong trường hợp khẩn cấp để bắt giữ người, tàu thuyền, phương tiện vi phạm pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu người bị nạn, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường nghiêm trọng, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam.

2. Việc huy động quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với khả năng thực tế của người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự được huy động và phải hoàn trả ngay sau khi tình thế khẩn cấp chấm dứt.

Trường hợp người, tài sản được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc huy động của Bộ đội Biên phòng.

4. Trong trường hợp khẩn cấp để bắt giữ người, tàu thuyền, phương tiện vi phạm pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu người bị nạn, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường nghiêm trọng, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài đang hoạt động ở khu vực biên giới hỗ trợ, giúp đỡ.

Điều 19. Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

1. Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia bao gồm:

a) Quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên được áp dụng trong trường hợp tình hình chủ quyền, lãnh thổ, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới ổn định;

b) Quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường được áp dụng khi có sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quan trọng diễn ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hai bên biên giới; tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội một số địa bàn ở khu vực biên giới diễn biến phức tạp; địa bàn ngoại biên, khu vực biên giới đang tiến hành diễn tập quân sự, an ninh, trật tự, xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn hoặc đang tiến hành hoạt động truy bắt tội phạm mà đối tượng phạm tội có thể vượt qua biên giới; khi lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới đề nghị;

c) Quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia được quy định như sau:

a) Tư lệnh Bộ đội Biên phòng quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, báo cáo ngay Bộ Quốc phòng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 20. Biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

1. Các biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia bao gồm:

- a) Vận động quần chúng;
- b) Pháp luật;
- c) Ngoại giao;
- d) Kinh tế;
- đ) Khoa học - kỹ thuật;
- e) Nghiệp vụ;
- g) Vũ trang.

2. Nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này do pháp luật quy định.

Điều 21. Hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng

1. Hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng bao gồm:

- a) Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- b)¹² Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;
- b1)¹³ Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- c) Đồn Biên phòng, Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội Biên phòng.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 22. Trang bị của Bộ đội Biên phòng

1. Bộ đội Biên phòng được trang bị phương tiện quân sự, dân sự, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng.

Điều 23. Ngày truyền thống, tên giao dịch quốc tế, con dấu của Bộ đội Biên phòng

1. Ngày 03 tháng 3 hằng năm là ngày truyền thống của Bộ đội Biên phòng, Ngày biên phòng toàn dân.

2. Tên giao dịch quốc tế của Bộ đội Biên phòng Việt Nam là Vietnam Border Guard.

3. Bộ đội Biên phòng sử dụng con dấu có hình Quốc huy trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 24. Trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Bộ đội Biên phòng

1. Quân hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, phù hiệu, quân phục, lễ phục của cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng do Chính phủ quy định.

2. Tàu thuyền, tàu bay, ô tô và phương tiện khác của Bộ đội Biên phòng có màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết riêng theo quy định của Bộ Quốc phòng. Khi làm nhiệm vụ, tàu thuyền phải treo quốc kỳ Việt Nam và cờ hiệu Bộ đội Biên phòng.

Chương IV**BẢO ĐẢM BIÊN PHÒNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
LỰC LƯỢNG THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG****Điều 25. Bảo đảm nguồn nhân lực**

1. Công dân Việt Nam là nguồn nhân lực xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Nhà nước có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; ưu tiên cư dân ở khu vực biên giới.

2. Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ, tiếng dân tộc và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, người có tài năng được ưu tiên, khuyến khích phục vụ lâu dài trong Bộ đội Biên phòng.

Điều 26. Bảo đảm nguồn lực tài chính

Nhà nước bảo đảm ngân sách cho nhiệm vụ biên phòng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; huy động các nguồn lực tài chính cho nhiệm vụ biên phòng; ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Điều 27. Chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở khu vực biên giới được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được hưởng chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất công tác và địa bàn hoạt động do Chính phủ quy định.

Chương V**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ BIÊN PHÒNG****Điều 28. Trách nhiệm của Chính phủ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biên phòng.

2. Nội dung quản lý nhà nước về biên phòng bao gồm:

a) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng;

b) Tổ chức, chỉ đạo thực thi nhiệm vụ biên phòng;

c) Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về biên phòng;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng.

Điều 29. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân,

thể trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày biên phòng toàn dân;

d) Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới;

đ) Xây dựng Bộ đội Biên phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ;

e) Phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương thực hiện các nội dung sau đây:

1. Đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý về biên giới quốc gia;

2. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại biên phòng; hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách về nghiệp vụ đối ngoại biên phòng;

3. Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia;

4. Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền vấn đề phát sinh trong hoạt động của Bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia;

5. Bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện các nội dung sau đây:

a) Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới;

b) Quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực thi pháp luật và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn

xã hội, trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan để thực thi nhiệm vụ biên phòng.

5. Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật về biên phòng.

3. Tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

Điều 33. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương; chính sách ưu tiên bảo đảm nhà ở, đất ở và các chính sách khác cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng công tác lâu dài ở khu vực biên giới;

c) Giám sát thực hiện pháp luật về biên phòng ở địa phương.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm sau đây:

a) Lập dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương;

b) Tập trung và huy động các nguồn lực xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở địa phương; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

c) Sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức phong trào quần chúng nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở biên giới;

đ) Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương, biện pháp, ngân sách, giám sát, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng; tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở biên giới; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

Điều 34. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về biên phòng; giám sát việc thực hiện pháp luật về biên phòng.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁴

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 của Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 như sau:

“Điều 21

1. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, lý do đặc biệt khác hoặc theo đề nghị, thông báo của nước hữu quan, người, phương tiện, hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới quốc gia, kể cả việc đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam.

2. Việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền thực hiện theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Thẩm quyền quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

¹⁴ Điều 12 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 12. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.”.

Khoản 1 Điều 10 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.”.

Quyết định về việc hạn chế hoặc tạm dừng phải được thông báo cho chính quyền địa phương và nhà chức trách của nước hữu quan biết.”.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
2. Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng số 02/1997/PL-UBTVQH9 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh